**KẾ HOẠCH BÀI DẠY**

**MÔN: TOÁN - LỚP 4**

**BÀI 1: ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000 (Tiết 2)**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

**1. Năng lực đặc thù:**

- HS biết so sánh số, sắp xếp các số theo thứ tự và thứ tự các số trên tia số

- HS biết làm tròn các số đến hàng nghìn.

**2. Năng lực chung.**

- Có năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và

**3. Phẩm chất.**

- Có phẩm chất yêu nước, trung thực, trách nhiệm.

**II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:**

**1. Giáo viên**:

GV: KHBD, PPT

**2. Học sinh:**

SGK, SBT

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |

|  |
| --- |
| **1. Hoạt động Khởi động**a. Mục tiêu: Tạo cảm xúc vui tươi, kết nối với chủ đề bài học.b. Phương pháp, hình thức tổ chức: Nghe và vận động theo nhạc |
| - GV tổ chức cho HS hát bài “Lớp chúng ta đoàn kết”- GV dẫn dắt HS vào bài học: *Trong bài học ngày hôm nay, cô trò mình cùng ôn tập lại các số trong phạm vi 100 000 "****Bài 1: Ôn tập các số đến 100 000".- Tiết 2*** | -HS thực hiện-HS lắng nghe và ghi tên bài |
| **2. Hoạt động Luyện tập** |
| **2.1 Hoạt động 1: Hoàn thành BT4**a. Mục tiêu: - Biết so sánh số, sắp xếp các số theo thứ tự và thứ tự các số trên tia số;b. Phương pháp, hình thức tổ chức: Trực quan, đàm thoại, thực hành, thảo luận |
| - HS hoạt động nhóm đôi đọc các yêu cầu, nhận biết nhiệm vụ, thảo luận tìm hiểu ví dụ.Với những HS còn hạn chế, GV hướng dẫn các em viết các số theo cột dọc để so sánh thuận lợi.- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ.- GV gọi một vài HS trình bày kết quả- Sửa bài:a) Vài HS đọc dãy số, cả lớp nhận xét, GV viết dãy số lên bảng lớp.b) GV vẽ tia số bên dưới dãy số vừa viết, cho HS thi đua nối số vào đúng vị trí trên tia số.- GV chữa bài và hệ thống cho HS cách so sánh số:+ Số có ít chữ số hơn thì bé hơn.+ Hai số có số chữ số bằng nhau: So sánh các cặp chữ số cùng hàng theo thứ tự từ trái sang phải.Cặp chữ số đầu tiên khác nhau → Kết luận+ Trên tia số: Số bên trái bé hơn số bên phải. | - HS trao đổi, thảo luận tìm hiểu yêu cầu đề, phân tích ví dụ.- HS chú ý lắng nghe, hiểu và áp dụng làm bài. - HS tự hoàn thành vở cá nhân  chia sẻ cặp đôi tranh luận và thống nhất đáp án.- Kết quả:***a) 76 409 < 76 431******b) Các số theo thứ tự từ bé đến lớn là:******9 747; 10 748; 11 251; 11 750.*** |
| **2.2 Hoạt động 2: Hoàn thành BT5**a. Mục tiêu: HS làm tròn được các số đến hàng chục, trăm, nghìn.b. Phương pháp, hình thức tổ chức: Trực quan, đàm thoại, thực hành, thảo luận |
| - GV cho HS đọc yêu cầu: “Làm tròn số rồi nói theo mẫu"- HS (nhóm đôi) thảo luận tìm hiểu ví dụ, dựa vào cách làm tròn số đã biết, nhận xét:+ *Số được làm tròn đến hàng nào? (hàng chục)*+ *Cần quan sát chữ số hàng nào? (hàng đơn vị)*+ *Hàng đơn vị:*●       *Các chữ số nào thì giữ nguyên chữ số hàng chục? (1; 2; 3; 4)*●       *Các chữ số nào thì thêm 1 vào chữ số hàng chục? (5; 6; 7; 8; 9)**+ Sau khi làm tròn số, ta được số nào? (số tròn chục)*– HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.- Sửa bài, GV khuyến khích nhiều HS nói theo mẫu và giải thích.Ví dụ:●       Làm tròn số 81425 đến hàng nghìn thì được số 81.000.●       Làm tròn số đến hàng nghìn, cần quan sát chữ số hàng trăm, chữ số hàng trăm là chữ số 4, giữ nguyên chữ số hàng nghìn. Sau khi làm tròn số ta được số tròn nghìn. - GV cho lớp chữa bài và rút kinh nghiệm.  | - HS giơ tay đọc yêu cầu đề. - HS trao đổi cặp đôi và thực hiện theo yêu cầu của GV.         - HS thực hiện hoàn thành vở rồi chia sẻ với bạn.- Kết quả:***a) Làm tròn số 356; 28 473 đến hàng chục thì được các số tương ứng là: 360; 28 000******b) Làm tròn số 2 021; 76 892 đến hàng trăm thì được các số tương ứng là: 2 000; 76 900******c) Làm tròn số 7 428; 16 534 đến hàng nghìn thì được các số tương ứng là: 7 000; 17 000***- HS chú ý nghe và tiếp thu. |
| **2.3 Hoạt động 3: Hoàn thành BT6**a. Mục tiêu: - Vận dụng để giải quyết một số vấn đề đơn giản liên quan đến tiền Việt Nam.b. Phương pháp, hình thức tổ chức: Trực quan, đàm thoại, thảo luận, trò chơi |
| - GV cho HS đọc yêu cầu đề, tìm hiểu mẫu.- GV hướng dẫn HS nhận biết thứ tự việc cần làm:a) Đếm thêm theo mệnh giá tờ tiền → Xác định tổng số tiến.b) Thực hành chọn hộp bút chì màu phù hợp với số tiền.-  HS làm bài cá nhân, rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.- GV mời 2 - 4 HS trình bày kết quả.         - Sửa bài, GV có thể trình chiếu (hoặc treo hình vẽ) cho HS trình bày cách làm.(GV cũng có thể cho HS đếm trực tiếp các tờ tiền thật, GV có thể cho thêm số lượng tờ tiền và yêu cầu HS xác định các giá trị)- GV chữa bài, chốt đáp án, khen các HS hoàn thành thanh, đúng và rút kinh nghiệm, khích lệ các HS chưa tích cực. | ***-***HS giơ tay đọc đề và trao đổi.- HS suy nghĩ, giơ tay phát biểu và thực hiện vào vở cá nhân.- Kết quả:***a) Có 1 tờ tiền 20 000 đồng; 1 tờ tiền 10 nghìn đồng; 2 tờ tiền 5 nghìn đồng; 3 tờ tiền 2 nghìn đồng; 1 tờ tiền 1 nghìn đồng******Có tất cả số tiền là:******120 000 + 110 000 + 2 5 000 + 3 2 000 + 1000 = 47 000 đồng.******b) Có: 47 000 < 56 000 ; 47 000 < 48 000; 47 000 > 46 000******Với số tiền 47 000 đồng chỉ có thể mua được hộp bút chì màu 46 000 đồng/hộp***- HS chú ý quan sát, lắng nghe, tiếp thu  |
| **3. Hoạt động vận dụng: Hoàn thành phần thử thách**a. Mục tiêu: HS ôn lại những kiến thức về các số trong PV 100000b. Phương pháp, hình thức tổ chức: HĐ nhóm, cá nhân |
| GV cho HS đọc yêu cầu đề.- HS thảo luận (nhóm bốn) tìm hiểu bài, tìm cách làm:Các số trong mỗi dãy số theo thứ tự từ bé đến lớnĐếm thêm*: câu a – thêm 10; câu b – thêm 100.* - HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.- GV mời đại diện 2 HS trình bày kết quả.- Sửa bài, GV cho HS trình bày theo nhóm (mỗi nhóm/ dãy số), khuyến khích HS nói cách làm. | - HS giơ tay đọc, xác định yêu cầu đề.- HS trình bày cách làm và nêu quy luật của mỗi dãy số trong mỗi ý.- HS hoàn thành bài vào vở sau đó chia sẻ nhóm, tranh luận và thống nhất đáp án.- Kết quả:***a) 34 512; 34 522; 34 532; 34 542; 34 552.******b) 67 825; 67 925; 68 025; 68 125; 68 225*** |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY:**

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................